| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH Đ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: **31**/2022/QĐST-HNGĐ | *Đ, ngày 15 tháng 12 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 47/2017/TLST - HNGĐ ngày 22/5/2017, về việc "*Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng: Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất*".

## XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

**1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:**

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1964.
HKTT: 612, tổ 12, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đ.
- *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1965.
HKTT: 612, tổ 12, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đ.
Địa chỉ liên lạc: Số 582, tổ 2, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đ.
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
+ Chị Nguyễn Thị D- sinh năm 1989.
+ Anh Nguyễn Văn L- sinh năm 1992.
+ Anh Nguyễn Văn T- sinh năm 1997.
Cùng HKTT: 612, tổ 12, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đ.
+ Bà Bùi Thị B- sinh năm 1963.
+ Ông Đỗ Công M- sinh năm 1960.
Cùng HKTT: 268, chợ trung tâm Đ, tổ 4, H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đ.
+ Bà Đinh Thị N - sinh năm 1928.

HKTT: Đội 2, thôn M, TT. N, H. V, H, địa chỉ liên hệ: 582, tổ 12, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nhâm: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959, địa chỉ: Phố 3, ấp 4, xã P, huyện Đ, huyện Đ, tỉnh Đ.

+ Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Địa chỉ trụ sở: Đường N, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đ.

**2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

2.1. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Đinh Thị N về việc "Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất".

2.2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị N với ông ông Đỗ Công M, bà Bùi Thị B ký ngày 19/02/2004 đối với diện tích 511m$^2$, mục đích sử dụng đất CLN thuộc thửa đất số 416 (thửa tạm), tờ bản đồ 10, thị trấn Đ, tỉnh Đ;

2.3. Công nhận ông Đỗ Công M, bà Bùi Thị B được quyền quản lý, sử dụng diện tích 511m$^2$, mục đích sử dụng đất CLN thuộc thửa đất số 416 (thửa tạm), tờ bản đồ 10, thị trấn Đ, được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,1) theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 272/2022 ngày 26/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ.

2.4. Bà Nguyễn Thị N được chia tài sản sau:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 413, tờ bản đồ số 14, xã Ngọc Đ diện tích 2064.0m$^2$ (đất LUK) và thửa 406, tờ bản đồ số 14, xã Ngọc Đ diện tích 646m$^2$ (đất LUK) tổng cộng 2710m$^{2.}$ Hai thửa đất này bà đang quản lý, sử dụng đề nghị Tòa công nhận cho bà quản lý, sử dụng diện tích đất ruộng này; Thửa đất 406, 413 giới hạn bởi các điểm (1,2,3….13, 14,1) (theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 5753/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ).

+ Quyền sử dụng đất diện tích 1939.3m$^2$, trong đó có 100m$^2$ đất ODT và 1839.3m$^2$ CLN thuộc thửa đất 413 tờ bản đồ số 10 thị trấn Đ. Thửa đất 413 tờ bản đồ số 10 thị trấn Đ được giới hạn bởi các mốc (A, B, C, D, E, F, A) (theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 5755/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ). Bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với thửa đất 413 tờ bản đồ số 10 thị trấn Đ như sau:

* 01 Nhà ở gia đình diện tích 70,93m$^2$; 01 Nhà tạm diện tích 12,35m$^2$;

* 01 Chuồng heo, diện tích 45,5m$^2$; 01 Giếng khoan;

* 12 cây điều; 06 cây tỵ lớn, 08 cây tỵ nhỏ; 01 cây xoài; 01 cây tiêu

2.5. Ông Nguyễn Văn D được chia tài sản sau:

+ Quyền quản lý, sử dụng diện tích 3114.0m$^2$ (đất LUK) thuộc thửa đất 360, tờ bản đồ số 14, xã N, huyện Đ, được giới hạn bởi các mốc: (A, B, C…..M, N, A)

theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 5754/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ).

+ Quyền quản lý, sử dụng diện tích 2.564,4m$^2$ (đất CLN) thuộc thửa đất số 414 tờ bản đồ số 10 thị trấn Đ được giới hạn bởi các mốc (A, B, C, ….Q, R, A) (theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 5756/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ).

2.6. Bà Nguyễn Thị D đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị N quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với diện tích 1939.3m$^2$, trong đó có 100m$^2$ đất ODT và 1839.3m$^2$ CLN thuộc thửa đất 413 tờ bản đồ số 10 thị trấn Đ. Thửa đất 413 tờ bản đồ số 10 thị trấn Đ được giới hạn bởi các mốc (A, B, C, D, E, F, A) (theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 5755/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ).

2.7. Ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 141472 do UBND huyện Đ cấp ngày 07/10/2002 do bà N, ông D đứng tên và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 413, 406, 360 tờ bản đồ số 14 xã N, huyện Đ khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu để thực hiện thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 251466 ngày 12/6/2014 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp tên bà Nguyễn Thị N khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu để thực hiện thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật.

2.8. Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2.9. *Về chi phí tố tụng:*

+ Bà N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 32.968.543đ và 3.400.000đ chi phí tố tụng bổ sung. Bà N đã nộp đủ.

+ Ông Đỗ Công M tự nguyện chịu số tiền 21.072.000đ. Ông M đã nộp đủ.

2.10. *Về án phí hòa giải thành:*

+ Bà Nguyễn Thị N tự nguyện nộp án phí số tiền 20.203.106đ nhưng được giảm 1/2 án phí do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên còn phải nộp 20.203.106đ : 2 = 10.101.553đ, được trừ vào số tiền 3.500.000đ tạm ứng án phí bà N đã nộp tại biên lai thu tiền số 001168 ngày 13/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đ. Bà N còn phải nộp tiếp 6.601.553đ án phí.

+ Ông Nguyễn Văn D tự nguyện nộp 21.192.495đ án phí, nhưng được giảm ½ án phí do có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông D còn phải nộp 21.192.495đ: 2 = 10.192.495đ án phí.

+ Hoàn trả cho bà Đinh Thị N số tiền 3.750.000đ tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 004174 ngày 28/4/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đ.

+ Ông Đỗ Công M không phải nộp án phí theo quy định. Ông M tự nguyện nộp 300.000đ án phí thay bà Bùi Thị B, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 001479 ngày 12/7/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
-VKSND tỉnh Đ;
- CTHADS Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Lê Thị Ký**